

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : 24/02/2026
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 *Creation Unit* = 100,000 *ETF shares*.
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow*:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Quantity	Tỷ lệ % trong danh mục Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,367,135,000	96.65%
1	ACB	2,100	3.57%
2	BID	100	0.35%
3	BSR	200	0.37%
4	BVH	100	0.57%
5	CII	300	0.40%
6	CMG	100	0.25%
7	CTG	600	1.64%
8	DBC	100	0.19%
9	DCM	100	0.28%
10	DGC	100	0.50%
11	DGW	100	0.37%
12	DIG	300	0.34%
13	DPM	200	0.36%
14	DXG	400	0.45%
15	EIB	700	1.16%
16	EVF	400	0.36%
17	FPT	700	4.68%
18	FRT	100	1.22%
19	GAS	100	0.77%
20	GEX	300	0.85%
21	GMD	200	1.07%
22	GVR	100	0.28%
23	HAG	300	0.35%
24	HCM	300	0.51%
25	HDB	1,900	3.79%
26	HDG	100	0.19%
27	HHV	200	0.18%
28	HPG	2,100	4.08%
29	HSG	200	0.22%
30	KBC	300	0.74%
31	KDH	400	0.79%
32	LPB	1,400	4.21%
33	MBB	2,000	4.01%
34	MSB	1,100	0.94%
35	MSN	400	2.24%
36	MWG	500	3.25%
37	NAB	700	0.70%
38	NKG	200	0.22%
39	NLG	200	0.41%
40	NVL	600	0.54%
41	OCB	400	0.33%
42	PCI	100	0.19%
43	PDR	300	0.37%
44	PLX	100	0.39%
45	PNJ	100	0.85%
46	POW	400	0.39%
47	PVD	100	0.26%
48	PVT	100	0.15%
49	REE	100	0.44%
50	SAB	100	0.35%
51	SHB	1,700	1.90%
52	SSB	700	0.85%



53	SSI	800	1.79%
54	STB	900	4.00%
55	TCB	1,900	4.82%
56	TCH	300	0.35%
57	TPB	700	0.89%
58	VCB	400	1.88%
59	VCG	200	0.27%
60	VCI	300	0.78%
61	VHM	600	4.70%
62	VIB	1,100	1.35%
63	VIC	900	10.33%
64	VIX	700	1.13%
65	VJC	100	1.24%
66	VND	600	0.80%
67	VNM	400	2.00%
68	VPB	2,300	4.68%
69	VPL	100	0.60%
70	VRE	400	0.85%
II.	Tiền/Cash (VND)	47,399,279	3.35%
III.	Tổng/Total	1,414,534,279	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	1,367,135,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	1,414,534,279
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	47,399,279

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	24,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	49,100	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	94,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	75,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	28,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	92,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	120,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	62,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	35,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	18,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	28,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	18,850	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	24/02/2026	23/02/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	13,590	13,300	290
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	70,726,713,952	69,892,054,825	834,659,127
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,414,534,279	1,397,841,096	16,693,183
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	14,145.34	13,978.41	166.93
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,936.82	1,927.92	8.90

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

